

THỰC HÀNH THỜ CÚNG THẦN/THÁNH VÙNG CHÂU THỔ BẮC BỘ

Tóm tắt: Theo các nguồn tài liệu, vùng châu thổ Bắc Bộ Việt Nam, từ xa xưa, việc thờ cúng thần thánh rất phổ biến. Mỗi loại thờ cúng lại có những nghi thức tế lễ khác nhau. Trải thời gian, việc thờ cúng thần thánh cũng bị mai một và thường ẩn dưới hình thức lễ hội. Nhằm tìm hiểu niềm tin và thực hành thờ cúng các loại hình thần thánh (tôn giáo truyền thống) vùng châu thổ Bắc Bộ Việt Nam trong bối cảnh đa dạng tôn giáo, bài viết này bên cạnh việc phân biệt nội hàm khái niệm: thực hành tôn giáo và thực hành mang tính tôn giáo, sẽ khái quát hiện trạng thờ cúng thần/thánh vùng châu thổ Bắc Bộ Việt Nam đang diễn ra như thế nào, có bao nhiêu loại hình thờ cúng và các biểu hiện thực hành trong thờ cúng thần/ thánh.

Keywords: Thực hành tôn giáo, thờ cúng, thần/thánh, Bắc Bộ, Việt Nam.

1. Thực hành tôn giáo và thực hành mang tính tôn giáo

Là một trong ba yếu tố cốt lõi để cấu thành một thực thể tôn giáo, thực hành tôn giáo là yếu tố không thể thiếu của bất cứ tôn giáo nào. Thực hành tôn giáo không chỉ nhằm biểu thị niềm tin tôn giáo mà còn là phương thức/phương cách chính để các cá nhân, cộng đồng tôn giáo liên hệ với đấng thiêng của mình. Từ đặc tính này mà thực hành tôn giáo có mặt ở mọi tôn giáo kể cả những tôn giáo đã phát triển hoàn thiện như Công giáo, Phật giáo... hay những tôn giáo còn đang trong quá trình hoàn thiện, thậm chí cả những tôn giáo còn mang nhiều đặc điểm của những hình thức tôn giáo sơ khai (tôn giáo dân gian/niềm tin).

* TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Bài viết được trích yếu từ Đề tài cấp Bộ (2015-2016): *Niềm tin và thực hành tôn giáo truyền thống trong cộng đồng nông thôn Việt Nam* do Viện Nghiên cứu Tôn giáo chủ trì.

Thực hành tôn giáo có đặc điểm là sự lặp đi lặp lại trong cộng đồng nhằm khơi dậy niềm tin, nhắc nhở các tín đồ về sự hiện diện của các đối tượng thiêng, gọi lên cho từng cá nhân thấy rằng mình thuộc về một cộng đồng tôn giáo hay một nhóm xã hội nhất định và thấy mình được sự đùm bọc và che chở của cộng đồng đó. Vì vậy, trong các nghiên cứu về tôn giáo, các tác giả đều nhắc đến thực hành tôn giáo như một yếu tố cơ bản không thể thiếu để cấu thành một tôn giáo và đồng thời nó cũng là cái để nhận diện một hình thức cấu trúc tập thể xã hội có phải là tôn giáo hay không.

Phụ thuộc vào mỗi tôn giáo với những đặc tính về sự hoàn thiện, nhân sinh quan và vũ trụ quan khác nhau mà các hình thức thực hành tôn giáo cũng mang những màu sắc khác nhau, được thực hiện và thể hiện bằng những hình thức khác nhau, được chỉ dẫn bởi những nguyên lý/giáo lý và mang những nội dung, ý nghĩa cũng khác nhau. Thực hành tôn giáo có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc cộng đồng và trên thực tế thực hành tôn giáo cũng biểu hiện bởi rất nhiều các hành vi khác nhau. Có khi là thực hành các nghi lễ trong một môi trường tôn giáo nhất định (tế lễ tại không gian tôn giáo) cũng có khi chỉ là những giây phút các tín đồ tự đọc/ học kinh bản hay hát các bài thánh ca, hoặc cũng có khi chỉ đơn giản là cầu nguyện bằng một vài động tác, hoặc phù chú với vài đường nét khó hiểu vào một vật gì đó,... Tất cả những cách thực hành nghi lễ đó đều được coi đó là thực hành tôn giáo. Ngoài ra, những hoạt động như ăn kiêng, giữ trai giới... trong cuộc sống đời thường của các tín đồ chỉ là những hoạt động mang tính tôn giáo. Trong tất cả các thực hành tôn giáo thì thực hành nghi lễ tôn giáo là quan trọng nhất và cũng thể hiện được bản chất, cấp bậc của tôn giáo đó.

Trong bất kỳ một tôn giáo nào thì thực hành tế lễ/thực hiện nghi lễ tại không gian tôn giáo (không gian thiêng) là thực hành tôn giáo quan trọng và cơ bản nhất. Thực hiện nghi lễ có tầm quan trọng rất lớn đối với các tín đồ tôn giáo. Nếu huyền thoại hay giáo lý thu hút con người ta bằng lời thì nghi lễ làm phong phú thêm lời nói bằng những hành vi tạo ra một trường tôn giáo - một ngôn ngữ hành động - cuốn hút con người ta không chỉ một lần mà nhiều lần, được lặp đi lặp lại, nhằm tạo nên một tập quán ăn sâu vào tâm thức tôn giáo của các thành viên

trong cộng đồng - một cộng đồng thống nhất và sống động. Có rất nhiều loại thực hành nghi lễ nhưng có thể chia thành 3 loại sau:

Nghi lễ tuân thủ theo chu kỳ thời gian: đây là những nghi lễ được các tôn giáo tổ chức theo hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng năm, hoặc theo chu kỳ 10 năm, 12 năm, 100 năm...

Nghi lễ tuân thủ theo chu kỳ đời người: đây là những nghi lễ liên quan đến những giai đoạn chuyển tiếp trong cuộc đời một con người. Những nghi lễ này có khi công khai nhưng cũng có những nghi lễ được tiến hành bí mật trong một nhóm người của một tôn giáo hoặc chỉ riêng với các tín đồ của một tôn giáo.

Nghi lễ riêng của từng tôn giáo: những nghi lễ này nhằm mục đích giáo dục các tín đồ hay chức sắc hiểu giáo lý, tuân thủ giáo luật, giữ gìn phẩm chất đạo đức theo mục đích của tôn giáo đó.

Đối với các tín đồ tôn giáo, việc thực hiện nghi lễ có tác dụng dẫn con người đến với các đối tượng mà họ thờ cúng. Thực hành nghi lễ tôn giáo là nhằm thỏa mãn một yêu cầu phi trần tục và giúp tín đồ có một đảm bảo an toàn trong cuộc sống đạo cũng như đời. Trong một nghi lễ tôn giáo có thể chỉ có một lễ thức, hoặc có nhiều lễ thức được thực hành liên tục với những công đoạn khác nhau và mang nhiều ý nghĩa bổ trợ cho nhau. Những biểu hiện cụ thể của lễ thức được thể hiện qua những hành vi khác nhau. Hành vi đó có thể là các dấu hiệu, hay lời cầu nguyện, cầu xin hoặc khẩn lễ, kể cả những động tác nhảy múa (trong shaman và lên đồng). Ở một số tôn giáo, trong khi cầu nguyện còn kèm theo việc dâng lễ vật, thậm chí hiến sinh, có tôn giáo khi cầu nguyện còn đi đôi với những hành vi khắc kỷ, những hành động hành xác nhằm biểu lộ đức tin.

Trong một tôn giáo cụ thể thì cũng có nhiều nghi lễ, có nghi lễ được tiến hành đơn lẻ, ví dụ, trong thờ cúng thần thành hoàng thì có tiến hành nghi lễ tế thần thành hoàng làng vào các ngày tuần rằm; nhưng cũng có nghi lễ tế thần lại được thực hiện trong một môi trường lớn đa, phức hợp hơn: tế trong ngày kỵ húy (tức là khi có lễ hội); Trong thực hành nghi lễ lên đồng thờ thánh thì bất kể các dịp kỵ húy (Thánh Mẫu, Thánh Trần, Hoàng Bảy, Hoàng Mười, Cô Bơ, Cô Bé...) các thanh đồng có thể tổ chức thực hành nghi lễ lên đồng bất kỳ lúc nào thấy thuận tiện.

Ngoài thực hành nghi lễ tôn giáo thì các thực hành tôn giáo nói chung lại đa dạng hơn rất nhiều, có thực hành mang tính nghi lễ: có chắp tay, vái, đọc/nói lời khấn lễ (trong cúng tổ tiên); lạy, múa, hát, nhảy (trong thực hành lên đồng thờ Thánh); hát thánh ca, ăn bánh lễ làm dầu thánh (trong các thực hành Công Giáo)... nhưng cũng có thực hành không mang tính nghi lễ: ăn chay, niệm Phật, thiền (trong thực hành Phật giáo); sinh hoạt ban giới, hội đoàn để chia sẻ lời của chúa (trong Công giáo), v.v.. Ngoài ra, thực hành tôn giáo còn là những sự kiêng cử (là việc con người không được làm điều gì khác với lệ tục quy định). Những kiêng cử này có thể là sự kiêng cử đối với các lễ vật, thức ăn mang tính nghi lễ, đối với những người được coi là thiêng. Một số kiêng cử được áp dụng trong thời kỳ lễ hội hay trong các chu kỳ thực hiện nghi lễ, có khi trong cả đời thường. Những kiêng cử này rất đa dạng và liên quan đến hầu hết đến các lĩnh vực trong đời sống con người (kiêng ăn thịt lợn/heo trong tín đồ Islam giáo; kiêng ăn thịt chó, kiêng ăn tanh, ăn tối trước khi thực hành lên đồng thờ thánh mẫu; kiêng dâng cúng chất tanh, thịt chó, tỏi trong dâng cúng cơm cho tổ tiên), v.v..

Như vậy thì thực hành tôn giáo là rất đa dạng và biểu hiện ra thành nhiều hành vi khác nhau. Nhưng điều quan trọng nhất là các thực hành tôn giáo dù ở hình thức nào cũng được thôi thúc, quy định bởi niềm tin tôn giáo và được hướng dẫn bởi các hệ thống, quy định của giáo lý, giáo luật hay những quy định, ước định (bất thành văn) của các tôn giáo mà mỗi tín đồ sở hữu niềm tin vào tôn giáo đó phải tuân thủ. Khi thực hành các hoạt động tôn giáo khác nhau, họ tin là có đấng thiêng chứng cho hành động của mình, hoặc các thực hành đó sẽ giúp họ đạt được những sở nguyện nhất định, các sở nguyện đó có thể thuần túy là biểu thị đức tin hoặc mong muốn liên hệ với đấng thiêng hay thậm chí đạt được một trình độ nào đó nhất định của quá trình tu hành, hoặc tạo ra trạng thái tinh khiết cho cá nhân trước khi tiến hành nghi lễ tôn giáo. Điều khác biệt với các thực hành đời thường là thực hành tôn giáo luôn được thực hiện một cách tự nguyện với một thái độ hỉ xả và ít suy xét cân nhắc đến các chi phí kinh tế.

Một trong những chức năng chính của thực hành nghi lễ tôn giáo là làm thay đổi/ biến đổi con người từ trạng thái này sang trạng thái khác

(trạng thái mang tính chất quy ước và được thừa nhận bởi cộng đồng/giáo hội/chức sắc tôn giáo). Ví dụ, khi thực hiện nghi lễ tôn giáo con người trần tục trở thành tín đồ của Chúa (khi chịu lễ rửa tội trong Công giáo); khi chịu một nghi lễ thành đinh thì một đứa trẻ đã trở thành công dân trưởng thành (nghi lễ thành đinh), hoặc khi chịu Bí tích Thánh thể thì một con người thành một phần của chúa (ăn bánh thánh tức là được thụ nhận một phần thân thể chúa). Trong một số trường hợp khác khi thực hành nghi lễ, con người thậm chí được lột xác để trở thành một cá thể thiêng khác (lên đồng để trở thành chính đối tượng thiêng), hoặc thực hành nghi lễ để linh hồn thoát đi vào vũ trụ để tìm gặp các thần hoặc linh hồn (trong shaman giáo)... Như vậy, mỗi một nghi lễ tôn giáo khác nhau lại có những chức năng khác nhau, việc thực hành các nghi lễ tôn giáo khác nhau của một tín đồ sẽ đem lại cho họ những cảm xúc, trạng thái và sự công nhận khác nhau (ngay cả trong một tôn giáo cụ thể). Với một tín đồ trong suốt cuộc đời mình có thể thực hiện một hay nhiều nghi lễ khác nhau. Điều này không chỉ thể hiện và xác tín niềm tin cao thấp, sâu sắc hay hời hợt với những mức độ khác nhau mà còn cho biết cách mà người ta tuân phục theo những quy định, lệ luật của tôn giáo mà họ theo đuổi và nguyện dâng hiến cuộc đời mình cho những lý tưởng mà tôn giáo đó vạch ra, vì thế *mức độ nghiêm cần của hành vi thực hành nghi lễ tôn giáo cũng phản ánh chất lượng niềm tin tôn giáo*.

Nếu như bản chất của việc thực hành nghi lễ tôn giáo là để liên thông/ tương giao giữa 2 thế giới thiêng - tục, thì các thực hành tôn giáo khác không mang tính nghi lễ lại có tác dụng củng cố, hỗ trợ tạo ra môi trường để tín đồ thực hiện nghi lễ một cách hoàn chỉnh nhất. Ví dụ, sự ăn kiêng giúp cho tín đồ thấy mình thực sự thanh sạch khi thực hành nghi lễ; hành vi tẩy rửa, khai quang (mặc dù chỉ là ước lệ) cũng giúp cho tín đồ tin chắc mình đảm bảo đã không còn trần tục.... Điều này cho thấy các thực hành tôn giáo nói chung giống như một chuỗi các phản ứng có điều kiện để tạo ra cho nghi lễ và việc thực hiện nghi lễ mang tính thiêng.

Từ đây, có thể thấy khi đánh giá niềm tin tôn giáo bao giờ cũng phải được kiểm chứng qua thực hành tôn giáo (bao gồm cả thực hành nghi lễ và thực hành phi nghi lễ). Mật độ, tần xuất thực hành tôn giáo

ngoài việc có tác dụng củng cố sự bền vững cho niềm tin tôn giáo còn thể hiện những yếu tố khác nữa như nhu cầu tâm lý, yếu tố kinh tế....

2. Các loại hình thờ cúng thần/thánh ở châu thổ Bắc Bộ

2.1. Thờ cúng thần thành hoàng làng

Thờ cúng thần thành hoàng ở làng quê Việt Nam cho tới nay cũng có niên đại khá lâu. Các tư liệu lịch sử, văn hóa cho biết khái niệm Thần thành hoàng là có nguồn gốc Trung Hoa¹ từ thời Tam quốc (Phan Kế Bính, 1990: 77-82). Dấu tích của việc thờ cúng Thần thành hoàng ở Việt Nam đã được ghi chép từ thời Bắc thuộc với sự kiện Lý Nguyên Gia, sau đó là Cao Biền, phong tước vị cho thần sông Tô Lịch làm Thần thành hoàng của thành Đại La. Tuy nhiên, câu chuyện cũng hàm chứa một sự thật rằng vị thần sông Tô lịch đó đã là vị thần bản thổ và có từ trước thời gian Cao Biền sang Đại La trị nhậm, tuy nhiên vị thần bản thổ đó có được thờ với danh xưng thần thành hoàng không thì lại là vấn đề vẫn còn nhiều tranh luận.

Trong một nghiên cứu về “tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam”, Nguyễn Duy Hinh cho rằng thờ thành hoàng ở Việt Nam là “thành hoàng làng”. Đó là vị thần được dân thờ từ trước, sau mới được vua phong tước vương với chức danh thành hoàng. Như vậy, về thực chất đây là hệ thống thờ Ma làng - là vị thần bảo hộ làng, “đó là hình tượng về người hùng khu vực - người hùng làng - sợi dây liên kết những người chung một cộng đồng lãnh thổ - Làng” (Nguyễn Duy Hinh, 1996: 388) về sau bị Hoa hóa mà mang chức danh thành hoàng. Thành hoàng làng thường được dùng với các từ *Đương cảnh thành hoàng*, *Bản cảnh thành hoàng*. Những khái niệm này chỉ vị thần vốn có của địa phương và là vị thần sở tại chứ không phải vua phái tới. Vị này cũng thường âm phù cho vua khi hành quân đi qua địa phương nên được vua công nhận là Thành hoàng. Những vị thần kiểu này về sau đều được cấp sắc phong và lưu truyền trong Bách thần lục².

Thần thành hoàng làng phổ biến khắp các làng trong cả nước, nhưng đậm đặc nhất vẫn là khu vực châu thổ Bắc Bộ. Theo các cung cấp về “sự thần” của Phan Kế Bính thì mỗi làng người Việt xưa đều phụng sự một vị Thần hoàng³; có làng thờ hai ba vị, có làng thờ năm bảy vị, gọi chung là Phúc Thần. Tư liệu điền dã của chúng tôi năm 2015 cũng cho

biết số lượng các làng thờ từ 2 vị trở lên khá nhiều (làng Nhân Huệ (Hà Đông) thờ 2 mẹ con bà lái đò; làng Tây Đằng (Ba Vì) thờ Tản Viên và Cao Sơn); Đình Giếng (làng Viêm Xá (làng Diềm)/ Tp. Bắc Ninh) thờ nhị vị công chúa là Ngọc Dung và Thủy Tiên; Đình Diềm thờ 5 vị (Chương Hồng, Bảo Vị, Giáp Ngọ, Đê Thống và Vua Bà). Đa số các thần thành hoàng được thờ cúng trong dân làng đến nay đều có sắc phong qua các đời và tập trung thành 3 hạng:

Thượng đẳng thần là Thần Danh sơn Đại Xuyên, và các bậc thiên thần như Đông Thiên Vương, Sóc Thiên Vương, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh Công Chúa.... Các vị ấy có thần tích linh dị, mà không rõ tung tích ẩn hiện thế nào, nên cho gọi là Thiên Thần. Thứ nữa là các vị tên thần như: Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo,.... Các vị này khi sinh tiền có đại công lao với dân với nước; lúc mất đi, hoặc bởi nhà vua tinh biểu công trạng mà lập nên đền thờ hoặc bởi lòng dân nhớ công đức mà thờ. Các bậc ấy đều có sự tích công trạng hiển hách và có họ tên rõ ràng, lịch triều có mỹ tự bao phong làm Thượng đẳng thần.

Trung đẳng thần là những vị thần mà dân làng thờ đã lâu, có họ tên mà không rõ công trạng; hoặc là có quan tước mà không rõ họ tên hoặc là những thần có chút linh vị, tới khi nhà vua sai tinh kỳ đảo võ, cũng có ứng nghiệm thì triều đình cũng liệt vào tự điển, mà phong làm Trung đẳng thần.

Hạ đẳng thần do dân trong xã thờ phụng, mà không rõ sự tích ra làm sao, nhưng cũng thuộc về bậc chính thần, thì triều đình cũng theo lòng dân mà phong cho làm Hạ đẳng thần (chi thần).

Ngoài ba bậc thần này, nhiều nơi còn thờ những thần khác như: thần bán lợn, thần trẻ con, thần ăn xin, thần chết ghen, thần tà dâm, thần rắn, thần rét, thần cây.... Các hạng thần ấy không được nhà nước quân chủ xưa công nhận và gọi là tà thần, yêu thần, đê tiện thần vì dân tin bậy mà thờ chứ không được vào tự điển không được phong tặng gì⁴.... Khảo sát của chúng tôi trên một số làng quê vùng châu thổ Bắc Bộ cho thấy tỷ lệ những thần loại này cũng khá nhỏ, chiếm 1,7%.

Về nơi thờ phụng: Thờ thành hoàng làng ban đầu là ở các ngôi miếu, có nơi gọi là “nghe”. Còn thờ ở đình như hiện nay là lớp muộn về sau. Theo Nguyễn Văn Tố thì khởi đầu đình làng chỉ là cơ ngơi để dân làng

hội hợp, là nơi dành để treo những sắc phong, huấn dụ của nhà vua, hoặc để là nơi dừng nghỉ chân của vua, quan khi đi kinh lý và cũng là để cho những người hành hương lỡ độ đường tránh mưa bão⁵... Nhưng khi làng mở hội thờ thần, dân làng rước sắc thần từ miếu về đình để cử hành việc tế lễ, sau đó đưa trở lại về miếu. Thờ cúng thần hoàng làng ở Việt Nam vừa là tôn giáo, vừa là tình cảm tôn giáo vừa là đạo lý sống của hậu thế đối với các bậc tiền bối có công với làng xóm, đất nước. Với người dân ở cộng đồng làng xã, vị thần thành hoàng làng được coi như một vị Thánh. Mỗi làng quê đều có một vị thánh của mình “trông làng nào, làng đó đánh, Thánh làng nào làng ấy thờ”.... Khái niệm thần/thánh hầu như chỉ được phân biệt trong giới học thuật, còn đại đa số trong dân làng, các thần hoàng làng đều được người dân địa phương gọi bằng khái niệm Thánh vì thế khi khảo sát về danh xưng này chúng tôi cũng nhận thấy đa số người dân đều không làm rõ được khái niệm này. Tuy nhiên, với những người cho rằng thần và thánh là khác nhau (45,7%) thì giải thích của họ cũng rất tản mạn.

Đặc trưng thờ phụng thần thành hoàng làng ở châu thổ Bắc Bộ Việt Nam

Tìm hiểu tình hình thờ thành hoàng làng ở các vùng nông thôn Việt Nam: Bắc Ninh, Thái Bình, một số vùng ngoại thành Hà Nội... cho thấy việc thờ thành hoàng của nhiều làng thường mang bản sắc tự nhiên của vùng/miền đó. Chẳng hạn, những làng ở hai bờ sông thường là thờ các vị thủy thần, những làng gần ở sườn núi thì thờ sơn thần. Căn cứ vào cuốn “Trương tôn thần sự tích” thì vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, ngoại thành Hà Nội có đến 308 làng thờ thánh Tam Giang, còn lại các làng miền núi của huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang... thì thờ thần núi (hiệu trong thần tích thường gọi là Cao Sơn - Quý Minh Đại Vương). Những vị thần này được nhân hóa và lịch sử hóa bằng cách gán với những sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm nhưng thường được đẩy về thời “ấu thơ” của dân tộc (gắn với thời đại các Vua Hùng, hoặc Bà Trưng, Bà Triệu).

Một số làng thờ những vị anh hùng, nhân vật lịch sử làm thành hoàng làng mình là những vị anh hùng dân tộc, có công đánh đuổi giặc ngoại xâm, giành lại nền độc lập cho đất nước, dân tộc, như: Bà Trưng, Bà Triệu, Lê Hoàn, Dương Đình Nghệ, Lê Văn Thịnh, Tô Hiến Thành,

Lý Thường Kiệt, Trần Nhật Duật.... Một số làng thờ người có công truyền nghề cho dân, như: Tổ nghề Bát Tràng, Tổ gốm Phù Lãng là Hứa Vĩnh Kiều; vị tổ nghề đúc đồng ở làng Đại Bái là Nguyễn Công Truyền, ở Quảng Bô là Nguyễn Công Nghệ. Một số làng khu vực Bắc Ninh lại thờ Vua Bà (tổ quan họ), con gái Hùng Vương thứ 6 (Đền Giếng, Bắc Ninh), Cậu Dừa (đình - chùa Thông, Văn Phú, Bắc Ninh); Thái sư Lê Văn Thịnh (Bắc Giang); vợ chồng Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ; Cao Lỗ (Bắc Giang), v.v.. Một số địa phương vùng Bắc Ninh còn thờ những quan lại Phương Bắc đã từng cai trị ở nước ta làm thành hoàng làng, như: Triệu Đà, Sĩ Nhiếp, Cao Biền, Đào Hoàng...

Việc thờ cúng Thần thành hoàng làng được tổ chức vào những ngày nhất định hàng năm mà Thần tích đã quy định, nghi lễ thể hiện sự tôn nghiêm trong thờ cúng thành hoàng làng thường là các cuộc rước, tế. Trước những ngày chính hội, làng tổ chức một đoàn người mang long ngai, bát cừ, chiêng trống, cờ quạt... từ đình làng đến nghề/miếu để rước thành hoàng bài vị ngài về đình để chuẩn bị cho cuộc tế lễ quy mô. Nếu nhiều làng cùng thờ một thành hoàng thì các làng phụ thuộc (làng em) phải rước long ngai, bát bửu từ làng mình về làng chính (làng anh) để tế công đồng. Hết hội, dân các làng lại rước thành hoàng từ đình về miếu (trong trường hợp làng nào không còn miếu nữa thì chỉ rước bài vị ngài đi một vòng quanh làng để thị uy quyền thần và cũng là để cho toàn dân trong hạt chiêm bái).

Để duy trì tính thiêng của thần, dân làng nào cũng lưu truyền về sự hiển linh của thần xung quanh khu vực thờ tự: sự khác thường của thời tiết ngày rước long ngai, hoặc sự quở phạt của thành hoàng làng đối với những ai dám có hành vi xúc phạm hay báng bổ ngài: có ai đó trong người không sạch sẽ đi trong đám rước, bỗng bị lẫn ra bất tỉnh, hoặc ai đó chỉ trỏ, chê bai một chi tiết, một nghi lễ nào đó liền bị hộc máu mồm, hoặc về nhà đau đầu; hoặc trường hợp đám rước chúc văn đi qua khu chuồng lợn khi về đến gần đình thì người bưng chúc văn cứ thế đi xuống giếng...⁶.

2.2. Thờ cúng Đức Thánh Trần và Thánh Mẫu

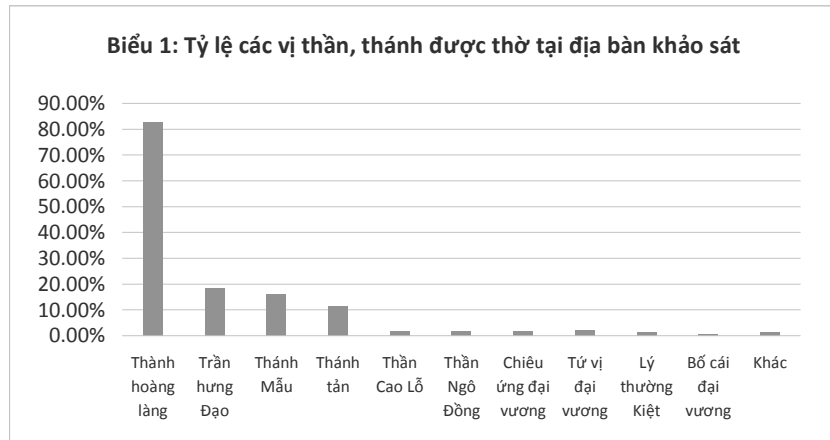
Theo các nghiên cứu của Phạm Quỳnh Phương thì trên địa bàn Miền Bắc nói chung rất phổ biến các cơ sở thờ Đức Thánh Trần. Với

khối lượng tư liệu dân gian về Hưng Đạo Vương hết sức đồ sộ với một kho thần tích, thần sắc, văn bia, câu đối khá lớn đã được trường Viễn Đông Bác Cổ tập hợp lại trong những năm 1930. Theo danh mục thần tích thần sắc đó cho biết ông được phối thờ hoặc thờ riêng trên một vùng khá rộng lớn suốt dải đồng bằng đến tận vùng cao⁷. Chi tiết được chú ý nhất và cũng là chi tiết đưa Trần Hưng Đạo thành vị thánh có vị trí đặc biệt trong tâm thức dân gian chính là chi tiết ông chiến thắng một viên tướng nhà Nguyên có tên Phạm Nhan, một người mà theo sử sách cho biết Phạm Nhan còn là một thầy phù thủy rất cao tay. Theo dân gian người Việt phía Bắc, từ câu nói lỡ lời của Dã Tượng mà cái chết của Phạm Nhan về sau đã để lại nhiều hệ lụy như: Phạm Nhan hay nhập hồn trên dương thế để trêu chọc phụ nữ mà gây bệnh tật. Vậy là tâm thức dân gian rất hợp lý khi cho rằng chỉ có Đức Thánh Trần mới có thể trị được căn bệnh này. Những bệnh tật trong dân gian lưu truyền là bệnh Phạm Nhan như: đàn bà sinh sản đau yếu, con gái hiếm muộn đều là do Phạm Nhan ám, hoặc tiền kiếp phu thê ghen tuông hay vì Thạch tinh cốt khí yêu ma quỷ quái ám ảnh mà thành bệnh đều đem trầu rượu đến cửa điện Ngài nhờ Thanh Đồng kêu khẩn để Thánh trừ tà, sát quỷ cho mới khỏi⁸. Kết hợp với câu chuyện về *vị tiên áo xanh* xuống trần để quét sạch dải khí trắng, lại được cho mang theo phi thần kiếm, cờ ấn tam bảo của Lão Tử, ngũ tài của Thái Công để trừng trị Phạm Nhan.... Những yếu tố đó quyện với đức độ của Người: phò hai đời vua trị nước, nặng nghĩa với cả voi chiến và gia nô; lòng nhân với quân sĩ như phụ - tử... đã làm nên một hình tượng Đức Thánh Trần có ảnh hưởng lớn trong chiều sâu tâm tưởng và đời sống hàng ngày của người dân Việt trong suốt hơn 7 thế kỷ qua. Từ những căn nguyên này mà Trần Quốc Tuấn từ con người thật trở thành “Đấng Cứu thế”, từ một vị tướng có thật với lòng yêu mến kính trọng của nhân dân, thông qua lăng kính của Đạo giáo, với thao tác của các trí thức Nho học, ông được thần thánh hóa để trở thành biểu tượng về quyền năng và sự nhiệm màu.

Số liệu khảo sát ở 3 địa phương (Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh) của chúng tôi cho biết về tỷ lệ thờ cúng Đức Thánh Trần (18,3%), Thánh Mẫu (16%), Thánh Tản Viên (11,3%) so với tỷ lệ thờ thành hoàng làng ở những khu vực này (83%) là không cao, nhưng việc thờ cúng 3

vị thánh này cũng là một hiện tượng khá nổi bật ở vùng châu thổ Bắc Bộ, đặc biệt là Thánh Trần Hưng Đạo và Thánh Mẫu (Mẫu Liễu Hạnh).

Tỷ lệ lập điện thờ Ngài trong dân gian theo điều tra của chúng tôi cho biết: Tại gia đình: chỉ chiếm 5,3%, trong khi đó tại các cơ sở tôn giáo chiếm 18,3%. Nếu so sánh với các thần linh khác thì tỷ lệ thờ Thánh Trần tại gia đứng sau Tổ tiên và Thổ thần; còn ở các cơ sở tôn giáo của các địa phương thì tỷ lệ thờ Thánh Trần chỉ đứng sau Thành hoàng làng. Nhưng so với thờ Mẫu và các thần linh khác thì vẫn cao hơn (xem biểu 1).



2.3. Thờ cúng thần tài

Thần tài là tên gọi trong dân gian để chỉ tên gọi vị thần mang đến sự may mắn, hy vọng; sự giàu có, sung túc về đời sống tinh thần và vật chất cho con người (đó có thể là niềm tin, sự hy vọng; là tài lộc, tiền của, sức khỏe, tài sản, công danh, sự nghiệp...). Như vậy, tên gọi/danh xưng *thần tài* mang nhiều nghĩa, cả ở khía cạnh đời sống vật chất, tinh thần và còn hàm nghĩa cầu mong tài năng, trí tuệ, địa vị xã hội sẽ đến trong tương lai...

Thần tài được thờ cúng hiện nay ở Nam Bộ là một biến thể của thờ thần đất được người Nam Bộ gọi bằng cái tên rất thân thiện “Ông Địa” và đặt bàn thờ ở sát mặt đất ở nhiều nơi được đồng nhất với Thần tài (Trần Ngọc Thêm, 1997: 283). Ở châu thổ Bắc Bộ xưa kia, chưa có hiện tượng thờ ông địa theo lối này mà chủ yếu là thờ Thần Thổ công

(bàn thờ đặt trong nhà chếch về phía gian trái của nhà và đặt cao hơn bàn thờ tổ tiên).

Khi kinh tế phát triển ở các đô thị lớn thì dòng thờ cúng thần tài lại “chảy ngược” từ phía Nam ra Bắc. Cho đến nay thì bất kể nhà nào kinh doanh, buôn bán ở đô thị đều có bàn thờ Thần tài (tỷ lệ này ở nông thôn ít hơn), vì vậy, số liệu khảo sát ở một số địa phương trong ba tỉnh cho biết thổ công, thần đất được thờ trong gia đình chiếm tỷ lệ 72,3%, trong khi thần tài chỉ chiếm 17,7%.

Quan sát cách thức thờ cúng thần tài thì thấy có 3 cách đặt bàn thờ chính:

Tại gia đình: Vị trí đặt có thể là dưới đất (hay gập nhất), trên gác lửng hoặc trên kệ cao (ít gập).

Tại cửa hàng, công ty, doanh nghiệp: Vị trí đặt ở dưới đất gần cửa ra vào, treo trên tường, đặt trên kệ hàng, trên gác xép.

Trong khuôn viên đất: Vị trí là sát tường rào, gần lối ra vào, bàn thờ được xây để lộ thiên hoặc bán lộ thiên nhỏ.

Bàn thờ thần tài thông thường là một khám nhỏ, trong khám có đặt hai ông tượng được gọi là Ông Tài, Ông Lộc; phía ngoài khám có thêm pho tượng nhỏ đứng chấp tay (được gọi là người hầu hạ), phía trước hai pho tượng là một đĩa đựng hoa quả bánh kẹo để thờ cúng và một lư hương, hai cốc nước, hai ngọn đèn (thay nến) có nơi đặt cây đèn dầu, phía ngoài cùng đặt hai lọ hoa tươi.

Thờ cúng thần tài thấy chủ yếu rơi vào 3 nhóm đối tượng chính:

Những người làm ăn, buôn bán, kinh doanh thương mại (ở các địa bàn khảo sát);

Những người làm chính trị, cán bộ nhà nước, người có địa vị xã hội (quan sát và gặp ở Hà Nội);

Số khác là người dân bình thường, không buôn bán gì nhưng con cái họ có làm ăn buôn bán xa gia đình (gặp ở Bắc Ninh và Nghệ An).

Việc thờ cúng thần tài hiện nay chỉ tập trung ở đại bộ phận các thành phần dân cư có hoạt động làm ăn buôn bán là chính, nhưng cũng chỉ tập trung ở những đối tượng không tôn giáo. Các nhóm xã hội như tín đồ Công giáo, Tin Lành không thể hiện niềm tin vào vị thần này.

Thực hành thờ cúng thần tài có điểm đặc biệt là gần như ngày nào gia chủ cũng thắp hương khấn vái kêu cầu phù hộ để được tài lộc nhiều trong ngày. Vì thế, trong ban thờ thần tài luôn luôn có hoa tươi, hương khói, bánh kẹo hoa quả cúng hàng ngày. Trong tâm lý người dân nếu ngày nào không thắp hương khấn lễ thì ngày đó sẽ thất thu và không may mắn. Lời khấn đại bộ phận đều là khấn nôm na nghĩ sao nói vậy, đại ý kêu xin thần tài phù hộ cho việc làm ăn buôn bán thuận lợi, được nhiều tài lộc đến nhà. Tuy nhiên, có những gia đình cầu kỳ khi cúng gia tiên thì cũng cúng thần tài luôn cả mâm cỗ và làm sớ sao.

Địa bàn phân bố thờ cúng thần tài thấy ở cả đô thị và nông thôn với mật độ ở đô thị thì chiếm số đông hơn, đậm đặc hơn, hình thức bài trí đa dạng, phong phú, cầu kỳ hơn; ở nông thôn thì ít hơn, thưa thớt hơn, đơn giản. *Nhận thức của người dân tin thờ thần tài* đều không rõ ràng về lai lịch, gốc gác của vị thần mà họ đang thờ phụng. Vì vậy, có người thì biết đó là thần thổ công, nhưng rất nhiều người chỉ biết là Ông Tài và Ông Lộc nên đại đa số trong ban thờ chỉ tồn tại hai pho tượng. Hiện tượng thờ thần tài trong những năm gần đây đã phản ánh ước vọng về sự giàu có sung túc về tiền tài địa vị của người sở hữu niềm tin tôn giáo này. Cũng giống như sự trỗi dậy của tầng lớp thương nhân thế kỷ XVI - XVIII ở Việt Nam và sự định hình lên khuôn của thờ Mẫu với ước muốn cầu tài cầu lộc, thì hiện tượng thờ thần tài của người Việt trong những năm gần đây thực chất cũng là một thể ứng xử với những may rủi của nền kinh tế thị trường còn đầy biến động và khó lường ở Việt Nam. Thờ thần tài không chỉ mang lại cho những người làm ăn kinh doanh một chỗ dựa và gieo một hy vọng về sự trợ giúp của một đối tượng thiêng cho họ có thể mua may bán đắt mà với việc thực hành nghi lễ đơn giản, không tốn kém, với đặc tính cố hữu là làm ăn cá thể, riêng lẻ, không thích ràng buộc bởi tổ chức, các hộ kinh doanh cá thể ở châu thổ Bắc Bộ đã nhanh chóng tìm cho mình một điểm tựa tâm linh là vị Thần Tài.

Tuy nhiên, có điểm chung rất dễ nhận ra trong tâm lý và niềm tin tôn giáo của người Việt vùng châu thổ Bắc Bộ là mặc dù tin, thờ nhưng chất lượng niềm tin là không cao. Mặc dù thờ cúng hằng ngày, nhưng nhận thức về vị thần mà mình thờ cúng đa số vẫn mơ hồ và mâu thuẫn. Trong khi lập ban thờ và thực hành khấn lễ khá chăm chỉ

hằng ngày để cầu xin phù hộ cho mua may bán đắt nhưng cũng lại cho rằng về cơ bản thần thánh không thể nào làm cho con người trở nên giàu có, vì vậy việc thờ cúng thần tài với nhiều người chỉ như một hình thức thờ cúng mang tính chất tượng trưng, ước lệ để giải quyết về mặt tâm lý nhiều hơn là cầu mong, trông đợi và ủy thác việc làm ăn của mình và gia đình cho thần/thánh. Đây cũng chính là lý do khiến các thực hành thờ cúng thần tài không thống nhất, thấy ai bảo sao làm vậy và làm theo tâm lý đám đông nên rất dễ chịu tác động bởi ngoại cảnh. Vì vậy, xảy ra trường hợp cách đặt ban thờ không giống nhau, có người đặt tại gia, có người lại đặt ở các cơ sở tôn giáo; có ban thờ đặt ba tượng, có nhà đặt hai tượng, cũng có nhà chỉ đặt một tượng. Với nguyên tắc hai bên cùng có lợi: thần được thờ cúng hằng ngày và được dâng lễ vật, đổi lại thần có nhiệm vụ phải tạo ra cơ hội, dun rủi cơ hội tốt đến cho người cúng lễ. Sự tương giao, thỏa thuận này mặc dù không thành văn bản nhưng là một cách thức ngầm định ước giữa phàm và thiêng. Đây cũng là thể ứng xử điển hình mang tính bản sắc của người Việt châu thổ Bắc Bộ trong ứng xử với thần/thánh. Điều này cũng cho thấy dù thần đất/thổ công có biến tướng, thay đổi trong vai trò một vị thần linh mới thì chức năng vẫn cứ là phù trì cho gia chủ đắc tài đắc lộc trong làm ăn sinh kế. Điều này cũng cho thấy thể ứng xử thực dụng và phần nào thể hiện những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro đang bộc lộ trong xã hội ngày một nhiều. Những yếu tố này đã làm sản sinh một hình thức tâm linh tôn giáo mới - *thờ cúng biểu tượng của may mắn lộc tài, tiền bạc*.

Vấn đề đặt ra là tại sao người dân lại không quay về tìm chọn trong bách thần có sẵn của cộng đồng như thần hoàng làng hay một vị thánh thần nào khác như Thánh Mẫu, Thánh Trần, Thánh Tản... mà lại chọn ngay vị thần đất/ thổ công của gia đình mình để rồi cấu trúc lại, trao cho chức năng mới và tạo ra một hy vọng mới vào vị thần tài cho cuộc sống hiện sinh? Phải chăng việc thờ cúng vị thần (đệ nhất gia chi thần) của gia đình vẫn cứ là phù hợp hơn với tâm lý tiểu nông cá thể, để rồi khi đất không phải là tư liệu sản xuất duy nhất nữa, kinh tế nông nghiệp chuyển sang kinh tế thương nghiệp, dịch vụ thì thần đất/ thần nông cũng theo chân người nông dân ra đô thị lập nghiệp và khi đất trở thành loại hàng hóa đặc biệt thì thần đất tự chuyển hóa thành thần tài.

3. Thực hành nghi lễ rước, tế thần/thánh ở châu thổ Bắc Bộ

3.1. Thực hành nghi lễ rước kiệu thần/thánh

Rước kiệu thần/ thánh vẫn là một trong những thực hành tôn giáo khá thu hút trong các lễ hội làng truyền thống ở châu thổ Bắc Bộ hiện nay. Lễ rước thường diễn ra vào buổi sáng và tùy theo thần tích/truyền thống của mỗi vị thần/thánh mà nghi lễ rước kiệu thần cũng có những nội dung khác nhau. Có nơi rước đi xung quanh làng (Thanh Lãm, Hà Đông, Hà Nội), có nơi rước từ nghè về đình (Cổ Bản, Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội); có làng rước về quê gốc của thần (làng Triều Khúc thờ Bồ Cái Đại Vương thì tổ chức rước về Đường Lâm), có nơi rước từ hậu cung ra sân đình để thực hiện nghi thức cướp cầu (đền Diềm, Bắc Ninh). Lễ rước đa số được thực hiện vào ban ngày, cá biệt có địa phương lại rước vào ban đêm (lễ rước cầu tại đền Diềm)⁹.

Thực hành rước kiệu thần đi vòng quanh làng vừa là để tỏ uy thần linh, vừa là để cho toàn dân có dịp chiêm bái. Trong lễ rước thường có kiệu: long kiệu (kiệu rồng); kiệu bát cống và kiệu võng. Đội khiêng kiệu bao giờ cũng chọn những thanh niên khỏe, mặc lễ phục đặc trưng: Áo ngắn, quần chít ống màu đỏ, quần xà cạp và đi giày vải, đầu chít khăn đỏ. Trên kiệu là ngai thần cùng bài vị, có lọng, tàn che, phía trước là bát hương, hoa và mâm lễ. Nếu kiệu bát cống cần 8 - 10 người khiêng; kiệu võng chỉ cần 4 người; long kiệu thì từ 6 - 8 người. Đi đầu đám rước là đội chạy cờ (thường chọn các thanh thiếu niên); tiếp đến hai người khiêng trống cái, kế tiếp là ông lệnh, tay cầm một trống con gõ lệnh, tiếp đến là đoàn khiêng kiệu, phía sau đội kiệu là dàn bát âm chơi các loại nhạc cụ dân tộc để phụ họa, cuối cùng và hai bên là các quan viên và dân làng. Đám rước kiệu thần ở các lễ hội luôn là những hoạt động náo nhiệt nhất. Lộ trình rước từ đâu đến đâu đã có quy định và trên tuyến đường có cấm cò ngũ sắc, hoặc cấm nêu. Ngày nay, nếu đám rước phải đi xa, dân làng còn thuê xe chở kiệu (đám rước làng Triều Khúc về Đường Lâm). Việc rước kiệu thần xưa cũng như nay thường hay gây ra khá nhiều đồn đoán xung quanh hiện tượng kiệu bay. Đã có trường hợp kiệu thần bay thẳng vào cửa kính xe tô tô gây vỡ cánh xe, hoặc đâm thẳng vào nhà dân mặt phố; thậm chí xô vào đám dân chúng hai bên đường gây tai nạn.... Nhiều người cho rằng đó là do thần linh trừng phạt. Trên thực tế hiện tượng kiệu bay

cũng chỉ là nhân tạo, hoặc do dàn trọng lực không đều của đội khiêng kiệu hoặc do cố ý, đó cũng còn là cách để người xưa làm tăng thêm tính thiêng của thần. Kiệu bay giống như một mặt mã văn hóa vừa có tác dụng củng cố tính thiêng, vừa có tác dụng răn đe và tạo ra rào cản ngăn chặn những ai có ý xúc phạm đến thần và di tích, nó có tác dụng hữu hiệu trong việc bảo vệ an ninh cho cơ sở tôn giáo, tuy nhiên lạm dụng kiệu bay cũng đang là vấn đề trong một số lễ hội làng hiện nay.

3.2. Nghi lễ tế thần/thánh

Nghi lễ tế thần là một nghi thức hết sức quan trọng trong ngày lễ hội và cũng là tâm điểm của việc thờ cúng thần/ thánh tại đình, đền. Trong các tài liệu từ thời Nguyễn còn ghi chép đến nay cho biết điển chế về tế tự thần linh chia thành 3 bậc là Đại tự, Trung tự và Quần tự và cũng theo cách chia này thì tế lễ thần thành hoàng làng được liệt vào hạng tế Quần tự (gồm các vị Thần Gió; Khải Thánh (cha của Không Tử); Thần Mưa, Tổ sư nghề thuốc; các Công thần Trung Hưng, Trung Liệt, Trung Tiết, Công thần khai quốc¹⁰).

Nghi lễ tế thần/thánh ngày nay qua khảo sát thực tế cho thấy đại đa số theo một kịch bản khá giống nhau và có nhiều chi tiết giống với nghi thức tế lễ của các đàn (Nam Giao, Xã Tắc) từ thời Lê mạt với quy trình cơ bản như dâng hương đăng (3 tuần), dâng rượu (3 tuần); đọc chúc, thưởng rượu cho Mạnh bái. Cuộc tế bắt đầu từ tiết mục “Khởi chinh cổ” cho đến “Tế tất” có bao nhiêu động tác, vị Đông xướng, xướng câu gì, vị Chủ tế phải quỳ lạy ra sao, mỗi chức danh trong cuộc tế đứng ở đâu.... Tất cả những điều này đều được ghi chép tỷ mỉ trong điển lễ của làng và được điều khiển bằng khẩu lệnh của vị Đông xướng.

Thành viên tham gia đội tế phải tuân thủ những quy định bắt buộc và rất chặt chẽ của làng mà đại diện là hội đồng già làng, từ khâu chọn người Chủ tế (có nơi còn gọi là ông Mạnh bái), Bồi tế, Đông xướng, Tây xướng, cho đến các nghi thức đi đứng của những người này trong cuộc tế đều theo một quy chuẩn nhất định (Mạnh bái phải khỏe mạnh, gia đình còn đầy đủ, con cái có cả trai và gái. Cả chủ tế và tế viên đều phải trai giới trước ngày tế thần và bản thân gia đình không vương bụi (có tang...)). Về cơ bản, các cách bố trí đội hình và cách thức đi đứng

trong tế thần, thánh ở các địa phương là giống nhau: khi di chuyển các tế viên vòng tay trước ngực để bung hương, nến, trà, rượu, khi đi vào thì đi thẳng bước một, nhưng khi đi ra đi nghiêng để không quay lưng vào bàn thờ thần phía trong hậu cung. Mọi cách thức đều do Đông xướng điều khiển cùng các nhịp trống, chiêng phụ họa mà tạo nên quy cách trang nghiêm, quy chuẩn theo mô thức cung đình. Nghi lễ tế này xưa kia chỉ được thực hiện bởi các lão niên nam giới trong làng (tế nam quan), gần đây xuất hiện những đội tế là các lão bà (tế nữ quan). Khảo sát tại một số địa bàn về nghi lễ tế thần hiện nay cho biết: tế thần chia ra thành 2 dạng cơ bản: Tế nội và Tế ngoại.

1) Tế nội

Là hình thức tế với số lượng ít người, được thực hiện vào các dịp mừng 1, ngày rằm hàng tháng và các tiết theo âm lịch: Tết Nguyên đán, Thượng nguyên, Thanh minh, Đoan ngo, Tết Trung nguyên, Tết Trung Thu, Hạ nguyên. Lễ vật cúng tế các dịp này đơn giản chỉ có hương, đăng, trà quả và một mâm xôi gà¹¹. Trong những ngày này, thực hiện nghi lễ tế thần chỉ có từ 5 đến 7 cụ lão niên trong làng tham gia. Thời gian thực hành nghi lễ tế thần/thánh thường vào lúc 12 giờ trưa, đội tế gồm một trống hiệu, một chiêng hoặc thêm bộ trống con do 1 nhạc công điều khiển và một Đông xướng, không có giàn bát âm. Trong đội hình tế gồm một đến hai chánh tế và bốn bồi tế. Nghi lễ tế cũng bao gồm các bước 1 tuần tế (dâng hương đăng), một tuần rượu và đọc chúc văn, sau đó là lễ tất.

2) Tế ngoại

Là nghi lễ tế có quy mô lớn, được cử hành trong ngày lễ hội và thường làm vào đúng ngày kỵ húy của thần, hoặc ngày khai hội. Tế ngoại là nghi lễ diễn ra với quy mô lớn cả về số lượng thành viên đội tế và lễ vật (thường là từ 18 - 24 thành viên tham gia). Nghi lễ tế ngoại bao giờ cũng bắt đầu bằng lễ rước chúc văn từ nhà ông Tư văn ra đình. Đoàn rước từ 7 - 10 người có cờ quạt đằng hoàng và một người cầm trống con đi cùng để giống trống, tất cả đều vận lễ phục (hàng năm cứ đến dịp lễ hội, người Tư văn chịu trách nhiệm thảo một tờ chúc văn mới để đọc trong nghi lễ tế thần)¹². Sau khi chúc văn được rước về đình là bắt đầu vào tế thần khai hội.

Tế thần/thánh cũng là mở đầu cho khai hội, thông thường là đội tế của dân làng gốc (làng có đình/đền) tế đầu tiên sau đó lần lượt đến các đội tế từ các địa phương khác theo đăng ký vào tế (đội tế của làng kết chạ). Tuy nhiên, cũng có trường hợp làng có đình lại tế sau và làng khác lại vào tế trước như quy trình lễ tế tại đình thờ Thần Cao Lỗ (Bắc Giang)¹³.

Tế ngoại cũng có nơi thường được tổ chức một hoặc hai lần mỗi năm vào dịp kỷ niệm ngày dân sinh, hoặc ngày lễ giỗ, hoặc dịp Xuân tế, Thu tế, tùy nơi và được quy định chặt chẽ trong thần tích. Tế thần thực hiện ngay trong khuôn viên của Đình/ đền với phạm vi 4 chiều tế: chiều 1 chiều thần vị, chiều thứ hai là chiều tế chủ thụ tộ, chiều thứ ba là chiều ngôi tế chủ, và chiều thứ tư là chiều bồi tế. Khi vào tế, các thành viên đội tế và các chấp sự đều mang lễ phục: đội mũ, mặc áo thụng xanh, đi hia chỉnh tế đứng sắp hàng hai bên và theo sự điều khiển chung của Đông xướng.

Lễ vật chính trong lễ tế thần gồm ‘vật tam sinh’ (dê, bò, heo), ngoài ra còn có hoa trái, trầu rượu, xôi bánh, v.v.. Dự lễ những dịp này rất long trọng, có bá tánh, thiện tín, các hội viên hội thờ cúng và quan khách cùng tham dự. Ban tế lễ gồm có: ông chánh niệm hương, ông chánh tế, các vị bồi tế, các vị thị lập, các lễ sinh hay trò lễ, phường nhạc bát âm. Nghi thức bao giờ cũng gồm có: một tuần hương, ba tuần rượu, đọc văn tế, một tuần trà, lễ dâng bánh trái, thụ tộ và ẩm phước (ăn và uống một chút lễ vật thần ban lại cho) và sau hết là lễ hóa văn tế. Như vậy, các cuộc rước và tế là một trong những thực hành chính trong thờ cúng thần/thánh. Sau nghi thức tế lễ thần thì đến các đoàn khách, dân làng vào khấn lễ và sau đó là những cuộc thi, diễn trò dân gian, chủ yếu là mô tả lại sự tích hay chiến tích của Thành hoàng làng. Sau nghi thức tế, đôi khi còn tổ chức các nghi thức phụ như lễ cúng tiền hiền, hậu hiền, lễ cầu siêu cho chúng sinh.

Quan sát, so sánh một số nghi lễ tế thần ở châu thổ Bắc Bộ (gồm tế thần ở đình Triều Khúc (Hà Nội), tế thần tại Hoàng Thành Thăng Long (Hà Nội); tế thánh tại đền Trần (Nam Định), tế thần ở đền Hệ (Thái Thụy/Thái Bình) với nghi lễ tế thần do Nguyễn Văn Huyền cung cấp tại hai làng Yên Sở và Đắc Sở¹⁴ thấy rằng về cơ bản các nghi lễ tế thần/thánh ở châu thổ Bắc Bộ hiện nay khá giống với các nghi lễ

tế thần đầu thế kỷ XX, và khá giống nhau giữa các địa phương. Sự khác nhau chỉ là những chi tiết nhỏ trong nghi thức tế thần tại đình và đền Diêm (Hòa Long/Bắc Ninh). Ở đây, khi bái lạy thần/ thánh, các thành viên đội tế không giai quy bằng đầu gối như ở các nơi mà các Mạnh tế và tế viên đều quỳ úp sát mặt và thân người xuống nền chiếu, hai tay và hai chân xoạc ra trong tư thế úp xấp phủ phục. Đây là tư thế quỳ rất lạ so với nhiều địa phương khác, khi phỏng vấn sâu cũng chỉ được biết là đời xưa truyền lại và mọi người không lý giải được ý nghĩa. Tuy nhiên, căn cứ vào nguồn gốc ngôi đình, thần phả của 5 vị thần, hình tượng hai phỗng quỳ còn lưu lại tại đình với tư thế quỳ khoanh tay; hệ thống cửa võng độc nhất vô nhị, chúng tôi cho rằng ngôi đình mang đậm dấu ấn văn hóa Chiêm Thành. Từ đó cho phép đặt ra giả thiết, có lẽ cách thức tế lễ này có nguồn gốc Chăm.

Tế Nữ quan

Sự biến đổi của hình thái kinh tế xã hội đã làm thay đổi nhận thức về các thành viên tham gia tế thần, thánh, các quan niệm nam tôn nữ ti tại chốn tâm linh cũng đã phai nhạt. Nhiều địa phương hiện nay đã chấp nhận, thậm chí còn khuyến khích thành lập các đội tế nữ. Theo khảo sát của chúng tôi thì đa phần các đội tế nữ mới xuất hiện từ sau năm 2000. Số lượng đội tế nữ cũng không cố định, có khi là 24 người, có khi là 18 người. Nếu như lễ phục của đội tế nam về cơ bản giữa các làng ở châu thổ Bắc Bộ giống nhau thì lễ phục của các đội tế nữ lại khá linh hoạt, giữa các địa phương có sự khác nhau rất nhiều. Có địa phương mặc áo tế thụng dài màu hồng điều/ đỏ, đội khăn vành dây, đi giày thêu (đội tế nữ đình Nhân Huệ). Có nơi, ngoài 2 Mạnh tế áo thụng đỏ và 8 tế viên áo thụng dài màu vàng lại thêm 6 tế áo ngắn thắt ngang lưng, đầu cài hoa mặc quần lụa mềm chít ống, hai tay sử dụng một thứ đạo cụ làm bằng hai thanh tre có cài hoa để múa tế thần¹⁵, cộng với hai tay trống và chiêng (áo đỏ ngắn) tổng cộng 18 người (đội tế nữ đình Diêm, Bắc Ninh).

Tế nữ quan chỉ bắt đầu thực hành nghi lễ sau khi tế nam quan đã kết thúc và hầu hết chỉ được đứng tế ở các chiếu trải ngoài sân đình chứ không được dâng hương đăng, trà quả, rượu vào hậu cung cho thần. Mọi nghi thức dâng vào hậu cung đều vào tới mép cửa đình, sau đó có hai cụ ông áo the khăn đóng đứng đón để mang tiếp vào hậu

cung dâng lên thần/thánh. Những quy định này rất chặt chẽ và phổ biến khắp các đình thờ thần/ thánh mà chúng tôi có dịp khảo sát ở châu thổ Bắc Bộ. Ngay cả tại đình Nhân Đạo (Mai Lĩnh, Hà Đông, Hà Nội) trong đình thờ hai mẹ con bà lái đò (thần nữ) nhưng cũng vẫn bảo lưu quy định này. Một địa điểm tế nữ quan được dâng lễ vật vào hậu cung mà chúng tôi chứng kiến là tại phủ mẫu bên cạnh đền Hệ (Thái Thụy, Thái Bình).

Về cơ bản, các nghi thức trong tế nữ quan cũng giống như tế nam quan (chủ yếu do quan sát hoặc được các cụ ông truyền dạy lại) nhưng tế nữ quan nói chung không chuẩn mực khuôn đóng như trong tế nam quan, thể hiện rõ nhất ở số lượng thành viên, lễ phục (thiên về các màu tươi, sáng, rực rỡ và phong cách cũng ngẫu hứng), lối đi đứng, quỳ, phủ phục nhiều địa phương còn chưa chuẩn chỉ bằng tế nam)¹⁶. Trong tế nữ quan, thường rất hay lồng câu niệm “Nam mô A di đà phật”. Điều này cho thấy tính dung hợp, hòa trộn tôn giáo trong tâm thức mỗi người phụ nữ Việt.

Ngoài các hình thức thực hành nghi lễ tế nam và tế nữ, thực hành tôn giáo trong thờ cúng thần/thánh ở châu thổ Bắc Bộ còn tồn tại một loại hình nữa là *nghi lễ lên đồng hầu bóng*. Thực hiện nghi lễ này hiện nay ở châu thổ Bắc Bộ chủ yếu trong thờ đức Thánh Trần và Thánh Mẫu Liễu Hạnh. Lên đồng hầu bóng trong tế lễ thánh là một thực hành tôn giáo mang đậm sắc thái diễn xướng dân gian Việt - Chăm với sự góp mặt của nhiều yếu tố dân gian khác nữa như: ma thuật, bùa ếm, trừ trùng, trừ tà của Đạo giáo và cả những dấu hiệu phù chú, bùa ngải của Mật tông. Chi tiết loại hình thực hành nghi lễ đặc biệt này, chúng tôi đã có dịp trình bày rất kỹ trong tài liệu “Nghi lễ lên đồng - Lịch sử và giá trị” (Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 2013) nên sẽ chỉ nêu một vài nét ngắn gọn. Nghi lễ này có nguồn gốc từ sự hỗn hợp/ dung hợp của khá nhiều yếu tố: Tục lập thi (xác cốt/ nhập hồn) vốn dĩ lưu truyền trong dân gian từ rất xa xưa ở Trung quốc và có lẽ du nhập vào Việt Nam khoảng thời Bắc Thuộc và lưu hành trong dân gian với các hình thức *gọi hồn, nhập hồn*, về sau được sử dụng trong thờ Mẫu Tam phủ như một phương cách để tiếp nhận với linh hồn Thánh Mẫu. Trong hình thức lên đồng còn du nhập cả các điệu thức trong *múa bóng thờ thần* của người Chăm (do sự thâm hóa văn hóa Chăm của người Việt

trong khoảng thế kỷ X - XV) để rồi đến thế kỷ XVI - XVII khi thờ Thánh Mẫu thịnh hành thì những yếu tố này được cấu trúc lại mà làm thành diễn xướng nghi lễ lên đồng như chúng ta thấy ngày nay (ở Miền Trung, Việt Nam xưa gọi là “tiệc hát”¹⁷).

Tóm lại, với nhiều hình thức thực hành tôn giáo khác nhau, trong thờ cúng thần/thánh ở châu thổ Bắc Bộ Việt Nam, con người xưa cũng như nay đều sử dụng đó như là những phương thức, cách thức để biểu lộ đức tin của mình và thông qua đó tạo ra cơ hội tiếp xúc, tiếp cận với thần linh để đề đạt nguyện vọng và giải quyết những nhu cầu thiết thực/thực dụng trong cuộc sống hiện sinh của mình chứ không nhằm tìm ra cuộc sống sau khi chết, hay con đường để giải thoát khỏi những bế tắc của cuộc sống trần tục như ở những tôn giáo lớn. Đó cũng chính là khác biệt về bản chất của thực hành tôn giáo dân gian./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Khái niệm này được giải thích là xuất phát từ tục thờ thần đô thị của Trung quốc: Thành Hoàng đọc chệch từ thành - hào (thành và có hào chạy bao quanh làm thành chiến lũy) và mỗi thành đều có thờ một vị thần cai quản khu vực đó và có chức năng phù trợ cho dân chúng trong thành.
- 2 Sách chép tay chữ Hán vốn có 4 tập nay còn lại 2 tập mang ký hiệu VH. 1276 và VHv. 1276/2 lưu tại Thư viện Viện Hán Nôm
- 3 Tư liệu điền dã của chúng tôi cho biết riêng ở Thái Thụy, Thái bình thì số di tích (đình, đền, từ đường) cấp tỉnh đã có tới 75 cơ sở; di tích cấp quốc gia có tới 22 di tích. Ở Bắc Ninh, theo số liệu của ngành văn hóa cung cấp, hiện toàn tỉnh có 1.558 cơ sở tôn giáo, bao gồm cả đình, đền, chùa, nghề, nhà thờ, từ đường, văn chỉ, trong đó có 108 cơ sở tôn giáo (đình, đền thờ thần và thánh) được xếp hạng di tích cấp quốc gia và 217 cơ sở tôn giáo (đình, đền, nghề) được xếp hạng cấp tỉnh.
- 4 Phan Kế Bính (1990), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp: 77-88.
- 5 Các nghiên cứu về Đình cho biết: Đình lúc đầu chỉ là những dịch trạm, về sau đến thời Trần (Trần Thái Tông) mới lệnh cho các hương tô tượng Phật để thờ, lúc này đình mới có thêm chức năng tôn giáo. Về sau, đình mở rộng thành nơi hội họp, làm việc của các “quan chức” làng, từ đó, đình thêm chức năng là trụ sở hành chính làng quê. Về sau, khi nhà nước quân chủ chuẩn hóa việc thờ tự thì đình chính thức là nơi cúng tế thần thành hoàng làng.
- 6 Tư liệu phỏng vấn sâu tại các đình: Diêm (Bắc Ninh), Nhân Huệ (Hà Đông) năm 2015.
- 7 Vũ Ngọc Khánh (2001), *Đạo Thánh ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội: 275.
- 8 Trong dân gian khi lên đồng hầu phủ Trần Triều đều là hầu đồng để chữa bệnh và bắt tà ma ám.
- 9 Chúng tôi sẽ trình bày nội dung này sau phần nghi thức tế thần tại đền/đình Diêm.

- 10 Viện Sử học (1993), *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*, tập 6, Nxb. Thuận Hóa, Huế: 15.
- 11 Lễ vật do sự phân công có tính chất luân phiên. Lần này nhà cụ A lo, lần sau đến cụ B cứ thế lần lượt (tiền mua lễ vật là trích từ quỹ nhang đèn của đình/ đền. Sau khi tế xong tất cả những người dự hôm đó đều được hưởng lễ vật tại đình
- 12 Người tư vấn cũng là người am hiểu chữ Hán trong làng và thường là người nhiều đời làm tư vấn
- 13 Tư liệu phỏng vấn sâu cho biết xưa kia làng kết chạ với 4 làng khác đều gọi là các làng Bưởi. Khi tổ chức lễ hội đã xảy ra sự tranh chấp giữa các làng. Hội đồng các cụ trong làng đã họp và ra quy chế mỗi làng lấy 1 quả bưởi khắc tên của làng mình rồi đem lễ trước điện thánh, sau đó bỏ vào hồ (dưới chân tượng thánh có một hồ sâu, hồ này có đường thông ra cửa sông trước mặt đình, hồ này nay đã bị bịt kín) và đổ nước vào, các quả bưởi sẽ theo nước trôi ra cửa lỗ phía ngoài sông, nếu quả bưởi có tên làng nào ra trước thì đó là làng anh, và quả nào ra sau thì đó là làng em và cứ thế theo lệ làng anh vào tế đầu tiên sau đó đến các làng em. Chi tiết về sự hiện diện một lỗ sâu có đường thông ra sông của đình thờ thần Cao Lỗ tại thực địa càng củng cố cho giả thuyết của Trần Quốc Vượng về bản chất của thần Cao Lỗ = đô lỗ = nỗ = nỗ = linga. Tục bỏ bưởi vào lỗ sau đó đổ nước vào giống như mô phỏng hành vi giao phối. Do vậy, có lẽ lớp thần sớm xa xưa của 5 làng chính là thờ linh vật Linga và Yoni. Nhưng về sau đã được cấu trúc lại thành mô típ người anh hùng Đô Lỗ có công phụ tá An Dương Vương chế tạo ra nỏ thần và tục bỏ bưởi vào lỗ được giải thích thay thế bằng tục kết chạ giữa 5 làng.
- 14 Xem: Nguyễn Văn Huyền (2000), *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 542- 545.
- 15 Theo khảo sát của chúng tôi thì điệu múa này rất lạ mắt và đẹp, nhưng chưa biết rõ nguồn gốc từ đâu.
- 16 Khi hỏi về lý do này nhiều cụ cho biết do nữ giới mới tham gia đội tế, số lượng các thành viên trong đội lại hay xáo trộn thay đổi do các bà dễ bị chi phối bởi các nhu cầu khác của gia đình nên thường xuyên biến động.
- 17 Lê Hữu Trác (1971), *Thượng Kinh Ký sự*, Nxb. Văn học, Hà Nội: 19.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Kế Bính (1990), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp.
2. Nguyễn Duy Hinh (1996), *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Huyền (2000), *Góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Vũ Ngọc Khánh (2001), *Đạo Thánh ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
5. Nguyễn Ngọc Mai (2013), *Nghi lễ lên đồng - Lịch sử và giá trị*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
6. Lê Hữu Trác (1971), *Thượng Kinh Ký sự*, Nxb. Văn học, Hà Nội
7. Tư liệu điều tra thực địa của tác giả tại Nam định, Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh năm 2015.
8. Viện Sử học (1993), *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*, tập 6, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

Abstract**PRACTICES OF WORSHIP THE DIVINITIES
IN THE RED RIVER DELTA**

According to many documentary sources, the cult of divinities (traditional religions) has been popular in the Red river delta for a long time ago. Each type of worship has had a different ritual. Experiencing the time, the worship of divinities has been gradually lost and hidden in the form of festivities. To study its faith and practices in the Red river delta, Vietnam in the context of religious diversity, this article, on the one hand, distinguishes the connotation of concepts: practices of religion and religious practices; on the other hands, it generalizes the current situation of the cult of divinities in the Red river delta, the number of worship forms and manifestations of the cult of divinities' practices.

Keywords: Divinity; religious practices; worship; North; Vietnam.